

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 34

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Củ Chi, Chi nhánh Cai Lậy, Chi nhánh Cờ Đỏ, Chi nhánh Lâm Hà, Chi nhánh Tân Hiệp, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Trà Vinh, Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam và Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch	
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch	
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020
Bà Lương Mai Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Thái Bình	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Nam	Quyền Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 5 năm 2020 là Ông Đỗ Tiến Sỹ, và từ ngày 1 tháng 6 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Nam
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61000411/22006183

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) được lập Ngày 22 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		294.578.086.022	365.525.394.446
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	91.610.861.476	131.717.277.636
111	1. Tiền		14.263.712.781	21.717.277.636
112	2. Các khoản tương đương tiền		77.347.148.695	110.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		164.729.495.469	151.368.587.540
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	104.030.505.554	51.516.020.432
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	3.246.897.249	17.414.510.714
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.3	55.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5.4	3.832.622.532	85.159.030.426
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.5	(1.380.529.866)	(2.720.974.032)
140	III. Hàng tồn kho	6	37.139.365.382	81.701.700.413
141	1. Hàng tồn kho		43.358.820.813	89.333.919.038
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.219.455.431)	(7.632.218.625)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.098.363.695	737.828.857
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	322.247.465	737.828.857
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		776.116.230	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		187.832.869.903	108.406.448.085
220	I. Tài sản cố định		80.757.105.498	80.882.093.486
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	33.254.913.454	43.725.366.330
222	Nguyên giá		143.078.061.396	142.717.197.596
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(109.823.147.942)	(98.991.831.266)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	47.502.192.044	37.156.727.156
228	Nguyên giá		54.649.059.344	43.501.879.669
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.146.867.300)	(6.345.152.513)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		971.174.909	8.473.437.286
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	971.174.909	8.473.437.286
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	10	99.000.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.349.764.000	3.349.764.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		99.000.000.000	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		7.104.589.496	19.050.917.313
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.268.992.108	15.463.486.235
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	3.825.597.388	2.582.314.848
268	3. Tài sản dài hạn khác		10.000.000	1.005.116.230
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		482.410.955.925	473.931.842.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		139.821.226.238	144.834.354.761
310	I. Nợ ngắn hạn		139.821.226.238	144.834.354.761
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	15.899.764.724	8.071.446.656
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.336.763.480	1.827.465.795
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.233.743.340	5.122.629.182
314	4. Phải trả người lao động		8.069.503.110	11.393.085.706
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	9.876.118.059	10.443.096.117
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	100.901.283.555	105.229.431.698
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	504.049.970	2.747.199.607
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		342.589.729.687	329.097.487.770
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	342.589.729.687	329.097.487.770
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.520.414.412	8.520.414.412
415	3. Cổ phiếu quỹ		(116.847.528.444)	(116.847.528.444)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		114.497.903.461	114.497.903.461
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		186.495.270.258	173.003.028.341
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		147.000.760.338	117.064.573.547
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		39.494.509.920	55.938.454.794
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		482.410.955.925	473.931.842.531


Ma Hoàng Kim Trang
Người lập


Lâm Tuấn Lạc
Quyền Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Nam
Quyền Tổng Giám đốc




Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	468.278.984.811	669.678.960.342
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(17.777.335.037)	(58.193.050.222)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	450.501.649.774	611.485.910.120
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(349.109.782.799)	(438.014.593.151)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.391.866.975	173.471.316.969
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	4.656.933.886	2.288.428.952
22	7. Chi phí tài chính	19	(128.367.251)	(2.032.202.129)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(99.018.113)	(1.836.849.201)
25	8. Chi phí bán hàng	20, 21	(26.822.733.874)	(33.812.392.416)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20, 21	(30.089.542.020)	(45.509.554.286)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.008.157.716	94.405.597.090
31	11. Thu nhập khác	22	3.524.790.454	3.671.619.022
32	12. Chi phí khác	22	(1.595.647.840)	(5.205.095.990)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	22	1.929.142.614	(1.533.476.968)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.937.300.330	92.872.120.122
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(12.100.505.387)	(16.478.384.383)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	23.3	1.243.282.540	(2.557.338.175)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40.080.077.483	73.836.397.564
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	3.028	5.069
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	3.028	5.069


Ma Hoàng Kim Trang
Người lập


Lâm Tuấn Lạc
Quyền Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Nam
Quyền Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.937.300.330	92.872.120.122
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	7, 8	11.661.667.825	11.947.119.155
03	Hoàn nhập dự phòng		(1.902.268.583)	(3.434.086.774)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.821.120)	361.619
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.407.601.996)	(2.167.640.935)
06	Chi phí lãi vay	19	99.018.113	1.836.849.201
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.385.294.569	101.054.722.388
09	Tăng các khoản phải thu		(56.141.260.069)	(74.940.211.333)
10	Giảm hàng tồn kho		45.975.098.225	53.133.923.027
11	Tăng các khoản phải trả		16.544.465.375	4.563.221.028
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.462.895.844	(11.677.215.127)
14	Tiền lãi vay đã trả		(99.018.113)	(1.969.620.041)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(13.868.174.270)	(18.153.400.370)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.828.717.200)	(7.470.633.996)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.430.584.361	44.540.785.576
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(1.668.972.864)	(5.733.710.808)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	337.909.091
23	Tiền chi cho vay		(55.000.000.000)	-
25	Tiền chi góp vốn vào công ty liên kết		(8.212.749.240)	-
27	Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi		2.867.823.163	2.167.640.935
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(62.013.898.941)	(3.228.160.782)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ		-	(17.170.898.895)
33	Tiền thu từ đi vay		16.050.455.685	90.858.779.677
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(16.050.455.685)	(90.858.779.677)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(26.525.922.700)	(54.722.834.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(26.525.922.700)	(71.893.732.995)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		(40.109.237.280)	(30.581.108.201)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		131.717.277.636	162.298.747.456
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.821.120	(361.619)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	91.610.861.476	131.717.277.636



Ma Hoàng Kim Trang
Người lập



Lâm Tuấn Lạc
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Nam
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Củ Chi, Chi nhánh Cai Lậy, Chi nhánh Cờ Đỏ, Chi nhánh Lâm Hà, Chi nhánh Tân Hiệp, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Trà Vinh, Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam và Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 137 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 222 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền cụ dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Quyền sử dụng đất được trích khấu hao dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Bản quyền	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ.

3.11 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại hạt giống cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	153.625.727	224.014.673
Tiền gửi ngân hàng (<i>Thuyết minh số 27</i>)	14.110.087.054	21.493.262.963
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>77.347.148.695</u>	<u>110.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>91.610.861.476</u>	<u>131.717.277.636</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Tân Bình có kỳ hạn gốc dưới (3) ba tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,0%/năm.

Thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
Góp vốn vào công ty liên kết thông qua cần trừ công nợ	76.199.898.064	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	30.477.543.503	40.651.646.692
<i>Cục Trồng Trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	16.166.034.519	20.786.000.000
<i>Ông Nguyễn Ngọc Sơn</i>	3.114.634.463	1.974.928.963
<i>Bà Phan Thị Giao Chi</i>	2.300.958.786	148.430.706
<i>Khác</i>	8.895.915.735	17.742.287.023
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	<u>73.552.962.051</u>	<u>10.864.373.740</u>
TỔNG CỘNG	<u>104.030.505.554</u>	<u>51.516.020.432</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(996.311.578)</u>	<u>(2.374.783.006)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>103.034.193.976</u>	<u>49.141.237.426</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng TV Thành Vinh	964.472.700	-
Công ty TNHH Cơ Khí Đức Thành	-	5.038.040.000
Khác	<u>2.282.424.549</u>	<u>12.376.470.714</u>
TỔNG CỘNG	3.246.897.249	17.414.510.714
Dự phòng trả trước khó đòi	<u>(384.218.288)</u>	<u>(346.191.026)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.862.678.961</u>	<u>17.068.319.688</u>

5.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho bên liên quan vay (*)	<u>55.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam, công ty mẹ, theo hợp đồng số 01/HDTD/SSC-NSC và số 02/HDTD/SSC-NSC lần lượt vào ngày 25 tháng 5 năm 2020 và ngày 5 tháng 11 năm 2020 nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, có lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,8%/năm và đáo hạn lần lượt vào ngày 27 tháng 2 năm 2021 và ngày 6 tháng 2 năm 2021 (Thuyết minh số 25).

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	3.132.339.640	2.691.454.229
Vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	81.000.000.000
Khác	<u>700.282.892</u>	<u>1.467.576.197</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.832.622.532</u>	<u>85.159.030.426</u>
Trong đó:		
Các bên khác	3.832.622.532	4.159.030.426
Bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	81.000.000.000

5.5 Nợ xấu

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Huỳnh Tuấn Kiệt	306.522.654	(168.753.327)	1.008.162.654	(286.008.796)
Đại lý Sinh Tân	171.805.896	(171.805.896)	171.805.896	(171.805.896)
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	-	-	1.757.470.964	(527.241.289)
Khác	<u>1.523.302.897</u>	<u>(1.039.970.643)</u>	<u>2.228.518.550</u>	<u>(1.735.918.051)</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.001.631.447</u>	<u>(1.380.529.866)</u>	<u>5.165.958.064</u>	<u>(2.720.974.032)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	36.378.531.537	(6.153.940.052)	75.726.076.754	(7.317.110.849)
Nguyên vật liệu	4.868.351.485	(65.515.379)	8.845.693.740	(315.107.776)
Bất động sản				
hàng hóa	800.000.000	-	-	-
Hàng hóa	693.701.879	-	3.245.849.892	-
Công cụ, dụng cụ	618.235.912	-	1.516.298.652	-
TỔNG CỘNG	<u>43.358.820.813</u>	<u>(6.219.455.431)</u>	<u>89.333.919.038</u>	<u>(7.632.218.625)</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.632.218.625	6.030.643.504
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	6.219.455.431	7.632.218.625
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(7.632.218.625)</u>	<u>(6.030.643.504)</u>
Số cuối năm	<u>6.219.455.431</u>	<u>7.632.218.625</u>

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	85.408.096.796	37.037.409.721	16.774.431.505	3.497.259.574	142.717.197.596
Mua mới trong năm	-	-	637.954.709	66.545.455	704.500.164
Góp vốn vào công ty liên kết	-	-	(343.636.364)	-	(343.636.364)
Số cuối năm	85.408.096.796	37.037.409.721	17.068.749.850	3.563.805.029	143.078.061.396
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	22.372.079.454	19.991.119.192	12.195.404.668	2.393.971.019	56.952.574.333
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(55.572.385.779)	(27.196.733.891)	(13.074.126.233)	(3.148.585.363)	(98.991.831.266)
Khấu hao trong năm	(6.485.724.372)	(3.161.016.249)	(967.356.314)	(245.856.103)	(10.859.953.038)
Góp vốn vào công ty liên kết	-	-	28.636.362	-	28.636.362
Số cuối năm	(62.058.110.151)	(30.357.750.140)	(14.012.846.185)	(3.394.441.466)	(109.823.147.942)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	29.835.711.017	9.840.675.830	3.700.305.272	348.674.211	43.725.366.330
Số cuối năm	23.349.986.645	6.679.659.581	3.055.903.665	169.363.563	33.254.913.454

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Bản quyền	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	38.680.205.845	1.351.673.824	3.470.000.000	43.501.879.669
Phân loại lại	11.147.179.675	-	-	11.147.179.675
Số cuối năm	49.827.385.520	1.351.673.824	3.470.000.000	54.649.059.344
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	919.650.520	605.463.824	-	1.525.114.344
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(4.425.365.733)	(1.013.849.253)	(905.937.527)	(6.345.152.513)
Hao mòn trong năm	(378.074.779)	(277.000.008)	(146.640.000)	(801.714.787)
Số cuối năm	(4.803.440.512)	(1.290.849.261)	(1.052.577.527)	(7.146.867.300)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	34.254.840.112	337.824.571	2.564.062.473	37.156.727.156
Số cuối năm	45.023.945.008	60.824.563	2.417.422.473	47.502.192.044

(*) Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Công ty đã góp một phần giá trị khu đất Lê Văn Sỹ cho việc thành lập Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức ("Daewon-Thủ Đức"). Phần chênh lệch giữa giá trị khu đất theo thỏa thuận và giá trị vốn góp của Công ty vào Cantavil sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon-Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành, Công ty chưa ghi nhận việc bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên. (Thuyết minh số 15)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm	617.500.000	520.000.000
Máy móc thiết bị	-	6.715.593.600
Chi phí quyền sử dụng đất	-	800.000.000
Khác	353.674.909	437.843.686
TỔNG CỘNG	971.174.909	8.473.437.286

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 10.1)	3.349.764.000	3.349.764.000
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 10.2)	99.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	102.349.764.000	3.349.764.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	99.000.000.000	-

10.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	% sở hữu	Giá trị (VND)	% sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	83,74	3.349.764.000	83,74	3.349.764.000

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (“SSE”)

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của SSE theo GCNĐKKD là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của SSE theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động của SSE. Theo đó, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty và công ty con duy nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	% sở hữu	Giá trị	% sở hữu	Giá trị
		(VND)		(VND)
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	30	99.000.000.000	-	-

Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (“Vinarice”)

Vinarice là công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư (“CNĐKĐT”) số 740732160 và Giấy CNĐKKD số 140213347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp lần lượt cấp vào ngày 13 tháng 9 năm 2018 và ngày 1 tháng 11 năm 2019, và các Giấy CNĐKĐT và CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của Vinarice đăng ký tại Cụm công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, huyện Đồng Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam và Chi nhánh Vinarice Trà Vinh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vinarice là chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/QĐ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2020, Công ty đã được chấp thuận về việc góp vốn vào công ty liên kết là Vinarice. Theo Thỏa thuận Số 20/2020/BBGNTSGV/VG-VNR ngày 1 tháng 7 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn vào Vinarice với số tiền là 99.000.000.000 VND, tương ứng với 30% tỷ lệ sở hữu.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	322.247.465	737.828.857
Chi phí sửa chữa, cải tạo	190.019.919	173.300.338
Công cụ, dụng cụ	67.851.612	213.222.081
Khác	64.375.934	351.306.438
Dài hạn	3.268.992.108	15.463.486.235
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.753.024.240	2.274.695.028
Chi phí thuê đất	1.399.702.619	12.687.100.510
Công cụ, dụng cụ	116.265.249	501.690.697
TỔNG CỘNG	3.591.239.573	16.201.315.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	9.762.727.524	1.803.512.232
Ông Thạch Minh Trường	3.861.362.001	64.147.372
Ông Nguyễn Thái Hoàng	2.131.531.039	1.044.735.500
Ông Thạch Thương	1.429.249.036	-
Khác	2.340.585.448	694.629.360
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	6.137.037.200	6.267.934.424
TỔNG CỘNG	<u>15.899.764.724</u>	<u>8.071.446.656</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải trả trong năm	Số đã trả/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.757.647.881	12.100.505.387	13.868.174.270	2.989.978.998
Thuế giá trị gia tăng	291.100.263	833.550.036	912.064.258	212.586.041
Thuế thu nhập cá nhân	73.881.038	2.469.893.493	2.512.596.230	31.178.301
TỔNG CỘNG	<u>5.122.629.182</u>	<u>15.403.948.916</u>	<u>17.292.834.758</u>	<u>3.233.743.340</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất	3.680.813.031	3.806.469.242
Chi phí bản quyền	3.200.737.000	3.791.710.521
Chi phí đóng gói vận chuyển	1.146.272.669	-
Chi phí hoa hồng	692.880.269	795.481.556
Chi phí khuyến mãi và chăm sóc khách hàng	660.157.652	1.710.300.000
Khác	495.257.438	339.134.798
TỔNG CỘNG	<u>9.876.118.059</u>	<u>10.443.096.117</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho Daewon - Thủ Đức (i)	60.000.000.000	60.000.000.000
Phải trả về Hợp đồng liên doanh (ii)	30.473.500.000	30.473.500.000
Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng (ii)	9.526.500.000	9.526.500.000
Phải trả chi phí trực tiếp phục vụ cho hoạt động nghiên cứu	-	3.328.183.350
Khác	<u>901.283.555</u>	<u>1.901.248.348</u>
TỔNG CỘNG	<u>100.901.283.555</u>	<u>105.229.431.698</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	<i>100.381.683.892</i>	<i>101.901.248.348</i>
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>519.599.663</i>	<i>3.328.183.350</i>

- (i) Đây là giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty (mặc dù Công ty chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành. (Thuyết minh số 8)
- (ii) Đây là các khoản được Cantavil và Daewon - Thủ Đức trả trước cho Công ty theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này. (Thuyết minh số 8)

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.747.199.607	912.338.691
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 17.1)	585.567.563	9.305.494.912
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(2.828.717.200)</u>	<u>(7.470.633.996)</u>
Số cuối năm	<u>504.049.970</u>	<u>2.747.199.607</u>

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(99.676.629.549)	96.202.776.917	191.754.179.055	346.724.410.835
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	73.836.397.564	73.836.397.564
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(17.170.898.895)	-	-	(17.170.898.895)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	24.947.802.961	(24.947.802.961)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.305.494.912)	(9.305.494.912)
Thù lao Hội đồng Quản trị và	-	-	-	-	(4.110.709.310)	(4.110.709.310)
Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(54.067.420.000)	(54.067.420.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	(6.652.676.417)	(156.121.095)	(6.808.797.512)
Khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	114.497.903.461	173.003.028.341	329.097.487.770
Năm nay						
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	114.497.903.461	173.003.028.341	329.097.487.770
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	40.080.077.483	40.080.077.483
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(585.567.563)	(585.567.563)
Điều chỉnh giảm thù lao Hội đồng	-	-	-	-	51.161.997	51.161.997
Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(26.053.430.000)	(26.053.430.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	114.497.903.461	186.495.270.258	342.589.729.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>149.923.670.000</u>	<u>149.923.670.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	26.053.430.000	54.067.420.000
Cổ tức đã trả trong năm	(26.525.922.700)	(54.722.834.100)

17.3 Vốn cổ phần

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu quỹ	(1.720.582)	(1.720.582)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.271.785	13.271.785

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND).

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	468.278.984.811	669.678.960.342
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	451.796.782.237	653.522.562.409
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	15.661.390.714	16.156.397.933
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	820.811.860	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(17.777.335.037)	(58.193.050.222)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(14.773.519.349)	(34.063.555.668)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.521.564.667)	(22.634.858.214)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(482.251.021)	(1.494.636.340)
DOANH THU THUẦN	<u>450.501.649.774</u>	<u>611.485.910.120</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	247.130.032.588	593.353.189.820
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	203.371.617.186	18.132.720.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	3.407.601.996	2.167.640.935
Lãi chậm thanh toán	1.243.643.820	118.515.830
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.688.070	2.272.187
TỔNG CỘNG	<u>4.656.933.886</u>	<u>2.288.428.952</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	99.018.113	1.836.849.201
Chiết khấu thanh toán	22.917.378	105.269.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.431.760	90.083.572
TỔNG CỘNG	<u>128.367.251</u>	<u>2.032.202.129</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	26.822.733.874	33.812.392.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.990.033.128	11.638.994.632
Chi phí nhân viên	7.228.137.254	10.090.194.208
Chi phí vật liệu đóng gói	2.518.872.392	1.196.282.092
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.337.682.834	157.692.084
Khác	3.748.008.266	10.729.229.400
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.089.542.020	45.509.554.286
Chi phí nhân viên	16.585.246.513	20.323.824.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.133.779.518	5.625.857.036
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.654.733.797	1.660.931.286
Khác	9.715.782.192	17.898.941.841
TỔNG CỘNG	<u>56.912.275.894</u>	<u>79.321.946.702</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	275.684.923.603	359.100.526.692
Chi phí nhân viên	47.118.388.881	67.185.421.542
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 7 và 8)	11.661.667.825	11.947.119.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.055.183.908	45.761.317.366
Khác	32.501.894.476	33.342.155.098
TỔNG CỘNG	<u>406.022.058.693</u>	<u>517.336.539.853</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.524.790.454	3.671.619.022
Lãi từ cho thuê tài sản	2.808.368.392	2.540.460.690
Lãi từ bán phế liệu	293.024.769	318.569.795
Khác	423.397.293	812.588.537
Chi phí khác	(1.595.647.840)	(5.205.095.990)
Chi phí từ cho thuê tài sản	(914.821.961)	(807.686.024)
Chi phí từ hỗ trợ nông dân	(479.767.595)	(3.826.821.600)
Khác	(201.058.284)	(570.588.366)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	<u>1.929.142.614</u>	<u>(1.533.476.968)</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% của thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	12.100.505.387	16.478.384.383
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.243.282.540)</u>	<u>2.557.338.175</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.857.222.847</u>	<u>19.035.722.558</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>50.937.300.330</u>	<u>92.872.120.122</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	10.187.460.066	18.574.424.024
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	<u>669.762.781</u>	<u>461.298.534</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	<u>10.857.222.847</u>	<u>19.035.722.558</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong năm như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.975.223.611	2.088.619.223	(113.395.612)	710.460.359
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	685.881.956	443.064.198	242.817.758	(91.469.799)
Chiết khấu thương mại	1.164.491.821	50.631.427	1.113.860.394	(3.176.328.735)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>3.825.597.388</u>	<u>2.582.314.848</u>		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			<u>1.243.282.540</u>	<u>(2.557.338.175)</u>

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	40.080.077.483	73.836.397.564
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(5.906.911.805)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	40.080.077.483	67.929.485.759
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.271.785	13.399.811
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.028	5.069
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.028	5.069

Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Góp vốn vào công ty liên kết	76.199.898.064	-
		Cho vay	55.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	45.986.440.435	18.132.720.300
		Trả cổ tức	25.589.724.000	53.429.645.200
		Cần trừ công nợ	15.199.035.249	2.575.588.833
		Mua hàng hóa	5.590.492.391	12.696.547.200
		Hoàn ứng tiền		
		hợp tác đầu tư	4.800.101.936	-
		Cho thuê tài sản	2.507.446.210	2.239.538.508
		Lãi cho vay	1.041.342.467	-
		Cung cấp dịch vụ	820.811.860	-
		Ứng tiền hợp tác đầu tư	-	81.000.000.000
		Chi phí cho hoạt động nghiên cứu	-	5.903.772.183
		Hàng bán bị trả lại	-	1.339.538.508
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	156.564.364.891	-
		Góp vốn	99.000.000.000	-
		Mua hàng hóa	8.125.877.200	-
		Cần trừ công nợ	1.982.040.000	-
		Lãi chậm thanh toán	1.135.998.803	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thoả thuận theo hợp đồng.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	44.506.615.599	10.864.373.740
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	29.046.346.452	-
			73.552.962.051	10.864.373.740

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 5.3)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Cho Vay	55.000.000.000	-
---	------------	---------	----------------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 5.4)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Hợp tác đầu tư	-	81.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)				
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	6.137.037.200	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	6.267.934.424
			6.137.037.200	6.267.934.424
Phải trả khác (Thuyết minh số 15)				
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả chi hộ	519.599.663	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả chi phí trực tiếp phục vụ cho hoạt động nghiên cứu	-	3.328.183.350
			519.599.663	3.328.183.350

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị			
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch	169.119.250	286.550.910
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Cựu chủ tịch	151.119.250	286.550.910
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch	265.119.250	286.550.910
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên	81.586.542	137.754.698
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	603.948.230	702.885.537
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên	18.000.000	-
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	151.119.250	286.550.910
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	87.532.708	59.037.728
Ban Giám Đốc			
Ông Đỗ Tiên Sỹ	Tổng Giám đốc	514.800.000	465.358.462
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc	670.120.154	629.174.768
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc	516.154.846	629.214.768
Ban Kiểm soát			
		289.474.389	360.509.395
TỔNG CỘNG		3.518.093.869	4.130.138.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Dưới 1 năm	4.225.904.589	7.134.715.806
Từ 1 đến 5 năm	2.301.171.387	8.372.367.985
Trên 5 năm	4.990.068.965	4.589.450.650
TỔNG CỘNG	<u>11.517.144.941</u>	<u>20.096.534.441</u>

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, thuê đất và thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Đến 1 năm	1.200.922.176	2.808.368.387
Từ 1 đến 5 năm	300.922.176	601.844.352
TỔNG CỘNG	<u>1.501.844.352</u>	<u>3.410.212.739</u>

Cam kết vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có cam kết hợp đồng cho việc xây dựng dự án Dự án Trung tâm Nghiên cứu Lúa tại Chi nhánh Cờ Đỏ ("Dự án Cờ Đỏ") như sau:

	VND		
	<i>Giá trị theo hợp đồng</i>	<i>Giá trị đã ghi nhận</i>	<i>Giá trị cam kết còn lại</i>
Dự án Cờ Đỏ	<u>3.214.909.000</u>	<u>964.472.700</u>	<u>2.250.436.300</u>

27. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (VND) (*)	31.077.800.000	111.542.880.000
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.687.029.507	7.080.845.650
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	823	14.584

(*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được Công ty nhận giữ hộ theo các Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia số 03/HĐMT/DTQG/2019 ngày 31 tháng 12 năm 2019 và hợp đồng số 03/HĐMT/DTQG/2020 ngày 29 tháng 9 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Ma Hoàng Kim Trang
Người lập



Lâm Tuấn Lạc
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Nam
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021